

UBND TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA

GIÁO TRÌNH

MÔ ĐUN: NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO DÊ, THỎ

NGHỀ: CHĂN NUÔI - THÚ Y

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 626/QĐ-CĐSL ngày 08/09/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La về ban hành Chương trình đào tạo ngành/nghề Chăn nuôi - Thú y, trình độ Cao đẳng và Trung cấp)

Sơn la, năm 2023

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo trình mô đun “Nuôi và phòng trị bệnh cho dê thỏ” cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về thực hành chăn nuôi dê thỏ. Tài liệu có giá trị hướng dẫn sinh viên học tập và có thể tham khảo để vận dụng trong thực tế sản xuất.

Giáo trình này là mô đun thứ 27 trong chương trình đào tạo Trung cấp, Cao đẳng nghề chăn nuôi - thú y. Mô đun này gồm có 07 bài thuộc thể loại tích hợp như sau:

- Bài 1 : Chọn giống dê, thỏ
- Bài 2 : Chuẩn bị chuồng nuôi dê, thỏ
- Bài 3 : Xác định nhu cầu thức ăn cho dê, thỏ
- Bài 4 : Nuôi dưỡng, chăm sóc dê
- Bài 5 : Nuôi dưỡng, chăm sóc thỏ
- Bài 6 : Phòng và trị một số bệnh ở dê
- Bài 7. Phòng và trị một số bệnh trên thỏ

Sơn La, ngày tháng năm 2023
Tham gia biên soạn

Nguyễn Thị Thu Chung

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
I. Vị trí, tính chất của mô đun	1
II. Mục tiêu mô đun	1
III. Nội dung mô đun	1
Bài 1 : Chọn giống dê, thỏ	2
1.1. Nhận dạng các giống dê, thỏ	2
1.1.1. Nhận dạng các giống dê nội	2
1.1.2. Nhận dạng các giống dê nhập nội	3
1.1.3. Nhận dạng các giống dê lai	7
1.1.4. Nhận dạng các giống thỏ nội	9
1.1.5. Nhận dạng các giống thỏ nhập nội	11
1.2. Lựa chọn dê, thỏ giống	13
1.2.1. Chọn lọc giống dê	13
1.2.2. Chọn lọc giống thỏ	18
Bài 2: Chuẩn bị chuồng nuôi dê, thỏ	25
2.1. Chuẩn bị chuồng nuôi dê	25
2.1.1. Chọn vị trí đặt chuồng nuôi	25
2.1.2. Xác định hướng chuồng	25
2.1.3. Xác định kiểu chuồng	25
2.1.4. Xác định dụng cụ, thiết bị chuồng nuôi	30
2.1.5. Máng ăn	35
2.1.6. Máng uống	36
2.1.7. Cũi dê con	37
2.1.8. Sạp vắt sữa	38
2.1.9. Xác định khu vực xung quanh chuồng nuôi	38
2.1.10. Vệ sinh chuồng trại, dụng cụ chuồng nuôi	40
2.2. Chuẩn bị chuồng nuôi thỏ	41
2.2.1. Chọn vị trí đặt chuồng nuôi	41
2.2.2. Xác định hướng chuồng	42
2.3. Xác định kiểu chuồng	42
2.3.1. Kiểu chuồng nuôi thỏ hộ gia đình	42
2.3.2. Kiểu chuồng nuôi thỏ trang trại	44

2.4. Xác định diện tích lồng, chuồng nuôi	44
2.5. Xác định dụng cụ, thiết bị chuồng nuôi	47
2.5.1. Máng thức ăn tinh	47
2.5.2. Máng thức ăn xanh	48
2.5.3. Máng uống	49
2.5.4. Ổ đẻ	50
2.5.5. Các dụng cụ khác	51
2.6. Xác định khu vực xung quanh chuồng nuôi	52
2.7. Vệ sinh chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	52
2.7.1. Vệ sinh thường xuyên	52
2.7.2. Vệ sinh định kỳ	53
Bài 3: Xác định nhu cầu thức ăn cho dê, thỏ	58
3.1. Xác định các loại thức ăn nuôi dê, thỏ và chế biến thức ăn thô xanh	58
3.1.1. Xác định các loại thức ăn cho dê, thỏ	58
3.1.2. Chế biến thức ăn thô xanh	65
3.2. Thực hiện phối trộn thức ăn hỗn hợp cho dê và thức ăn hỗn hợp cho thỏ	76
3.2.1. Xác định các loại thức ăn cần phối trộn	76
3.2.2. Xác định tiêu chuẩn ăn	76
3.2.3. Lập công thức phối trộn	87
3.2.4. Xác định tỷ lệ thức ăn	90
3.2.5. Phối trộn thức ăn	90
Bài 4: Nuôi dưỡng, chăm sóc dê	97
4.1. Phát hiện động dục và phối giống cho dê	97
4.1.1. Phát hiện động dục của dê	97
4.1.2. Xác định thời điểm phối giống	97
4.1.3. Phối giống trực tiếp	98
4.1.4. Phối giống nhân tạo	98
4.2. Chuẩn bị đỡ đẻ cho dê	98
4.2.1. Biểu hiện của dê sắp đẻ	99
4.2.2. Chuẩn bị chuồng dê đẻ	99
4.2.3. Chuẩn bị nhân lực, dụng cụ và thuốc thú y	99
4.2.4. Vệ sinh dê mẹ trước đẻ	99
4.3. Đỡ đẻ cho dê	99
4.3.1. Quá trình đẻ của dê	99
4.3.2. Hộ lý dê đẻ	102
4.3.3. Hộ lý dê con	104
4.3.4. Vệ sinh sau đẻ	105
4.4. Nuôi dưỡng và chăm sóc dê	105
4.4.1. Nuôi dưỡng và chăm sóc dê đực giống	105

4.4.2. Nuôi dưỡng và chăm sóc dê cái sinh sản	110
Bài 5: Nuôi dưỡng, chăm sóc thỏ	124
5.1. Xác định thời điểm phối giống và thực hiện phối giống cho thỏ	124
5.1.1. Xác định thời điểm phối giống	124
5.1.2. Thực hiện phối giống	124
5.2. Nuôi dưỡng chăm sóc thỏ sinh sản, thỏ con, thỏ thịt	126
5.2.1. Nuôi dưỡng chăm sóc thỏ sinh sản	126
5.2.2. Nuôi dưỡng chăm sóc thỏ con	136
Bài 6: Phòng và trị một số bệnh ở dê	151
6.1. Phòng trị bệnh ký sinh trùng ở dê (bệnh giun đũa, bệnh sán lá gan)	151
6.1.1. Bệnh giun đũa	151
6.1.2. Bệnh sán lá gan	152
6.2. Phòng trị bệnh truyền nhiễm (Bệnh lở mồm long móng, bệnh đậu dê)	154
6.2.1. Bệnh lở mồm long móng	154
6.2.2. Bệnh Đậu dê	155
6.3. Phòng trị bệnh nội khoa (chướng hơi dạ cỏ, viêm ruột tiêu chảy)	161
6.3.1. Bệnh chướng hơi dạ cỏ	161
6.3.2. Bệnh viêm ruột, tiêu chảy	162
Bài 7: Phòng và trị một số bệnh trên thỏ	167
7.1. Phòng trị bệnh bại huyết thỏ	167
7.2. Phòng trị bệnh ký sinh trùng ở thỏ (bệnh cầu trùng, bệnh ghẻ)	175
7.2.1. Bệnh cầu trùng	175
7.2.2. Bệnh ghẻ thỏ	177
7.3. Phòng trị bệnh viêm ruột tiêu chảy	179
IV. Điều kiện thực hiện mô đun	182
V. Nội dung và phương pháp đánh giá	182
VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun	183

GIÁO TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Nuôi và phòng trị bệnh cho dê, thỏ

Mã mô đun: MĐ 27

Thời gian thực hiện mô đun: 60 giờ; (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành 43 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của mô đun

- **Vị trí:** Nuôi và phòng trị bệnh cho dê, thỏ là mô đun tự chọn chuyên ngành trong chương trình giáo dục nghề nghiệp ngành Chăn nuôi – Thú y. Mô đun cung cấp các kiến thức và kỹ năng cơ bản về chọn giống, thiết kế chuồng trại, chế biến thức ăn, kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng các loại dê, thỏ; Chẩn đoán và phòng trị một số bệnh thường gặp ở dê, thỏ.

- **Tính chất:** Môn học được tích hợp giữa kiến thức, kỹ năng thực hành và thái độ nghề nghiệp một cách hoàn chỉnh nhằm giúp học sinh, sinh viên có năng lực thực hành chăm sóc nuôi dưỡng và phòng trị bệnh cho dê, thỏ đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cho con người và vật nuôi.

II. Mục tiêu mô đun

- **Kiến thức:**

+ Mô tả được đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của một số giống dê, thỏ nuôi phổ biến hiện nay;

+ Trình bày quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc các loại dê, thỏ;

+ Trình bày được nguyên nhân, mô tả được triệu chứng và biện pháp phòng trị một số bệnh thường gặp ở dê, thỏ;

- **Kỹ năng:**

+ Thực hiện được công việc chọn được con giống phù hợp với điều kiện chăn nuôi

+ Chuẩn bị chuồng trại nuôi dê, thỏ đạt yêu cầu kỹ thuật;

+ Thực hiện các biện pháp trồng, bảo quản, chế biến thức ăn chăn nuôi dê, thỏ

+ Thực hiện được quy trình chăn nuôi để đạt hiệu quả kinh tế cao nhất đồng thời phù hợp với điều kiện chăn nuôi ở nước ta.

+ Xác định được nguyên nhân, triệu chứng, bệnh tích và các biện pháp chẩn đoán các bệnh thường gặp trên dê, thỏ.

+ Thực hiện được công việc phòng, trị bệnh thường gặp trên dê, thỏ;

- **Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Ứng dụng kiến thức đã học vào thiết kế chuồng trại, chọn giống, chăm sóc nuôi dưỡng dê, thỏ đúng yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo an toàn dịch bệnh và vệ sinh môi trường;

+ Có khả năng nhận thức, kiểm soát, xử lý các tình huống xảy ra khi thực hiện nghiệp vụ và chịu trách nhiệm về hiệu quả thực hiện công việc;

+ Luôn có ý thức về an toàn thực phẩm và trong công tác phòng bệnh cho động vật.

III. Nội dung mô đun

Bài 1 : Chọn giống dê thỏ**Thời gian: 8 giờ****Mục tiêu :**

- Phân biệt và nêu tên được đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của các giống dê, thỏ nuôi phổ biến hiện nay;
- Thực hiện chọn được giống dê, thỏ phù hợp với mục đích nuôi và điều kiện chăn nuôi ở địa phương.

A. Nội dung :**1.1. Nhận dạng các giống dê, thỏ****1.1.1. Nhận dạng các giống dê nội****1.1.1.1. Dê cỏ**

- Dê có màu lông chủ yếu là màu đen, vàng, nâu và cánh dán hoặc đen loang trắng.
- Khối lượng sơ sinh bình quân 1,7 - 1,9 kg
- Khối lượng ở 6 tháng tuổi 11 - 12 kg
- Khối lượng trưởng thành dê cái 25 - 30 kg, dê đực 30 - 45 kg.
- Chiều cao con cái 50 - 54cm, con đực cao 55 - 58 cm.
- Tỷ lệ thịt xẻ 40 - 44%, tỷ lệ thịt tinh 28 - 30%.
- Khả năng cho sữa 350 - 370 g/ngày, chu kỳ tiết sữa 90 - 105 ngày.
- Tuổi phối giống lần đầu 6 - 7 tháng
- Đẻ 1,4 lứa/năm và 1,3 con/lứa
- Thích nghi với chăn thả quảng canh.



Hình 1.1. Dê Cỏ

1.1.1.2. Dê Bách Thảo

- Dê có màu lông có màu lông đen loang trắng ở mặt, tai, bụng và 4 chân, tai to cụp xuống.
- Khối lượng sơ sinh dê cái 2,3 - 2,6 kg, dê đực 2,6 - 2,8 kg
- Khối lượng lúc 6 tháng tuổi 19 - 20 kg
- Khối lượng trưởng thành dê cái 40 - 45 kg, dê đực 75 - 90 kg
- Tỷ lệ thịt xẻ 45%, tỷ lệ thịt tinh 30%.
- Tuổi phối giống lần đầu 7 - 8 tháng tuổi
- Đẻ bình quân 1,7 con/lứa và 1,8 lứa/năm.
- Khả năng cho sữa cao 1,1 - 1,5 kg/con/ngày, chu kỳ tiết sữa 148 - 150 ngày.
- Dê hiền lành, có thể nuôi nhốt hoàn toàn hoặc kết hợp chăn thả.



Hình 1.2. Dê Bách Thảo

1.1.2. Nhận dạng các giống dê nhập nội

1.1.2.1. Dê Jumnapari

- Nguồn gốc ở Ấn độ, nhập vào Việt Nam từ năm 1994
- Dê có màu lông trắng tuyền, chân cao
- Khối lượng sơ sinh 2,8 - 3,5 kg
- Khối lượng lúc 6 tháng tuổi 22 - 24 kg
- Tuổi phối giống lần đầu 8 - 9 tháng tuổi
- Dê đẻ 1,3 con/lứa và 1,3 lứa/năm
- Sản lượng sữa 1,3 - 1,5 kg/ngày, chu kỳ tiết sữa 180 - 185 ngày
- Tính phàm ăn, chịu nóng tốt.



Hình 1.3. Dê Jumnabari

1.1.2.2. Dê Beetal

- Nguồn gốc từ Ấn độ, nhập về Việt Nam từ năm 1994
- Dê có màu lông đen tuyền hoặc lang trắng, tai to dài cụp xuống.
- Khối lượng sơ sinh bình quân 3 - 3,5 kg
- Khối lượng trưởng thành dê cái 45 - 50 kg, dê đực 55 - 80 kg

- Sản lượng sữa 1,7 - 3,6 kg sữa/ngày, chu kỳ tiết sữa 190 - 200 ngày.
- Tỷ lệ thịt xẻ cao : 46,9%.
- Đây là giống dê kiêm dụng theo hướng sữa - thịt
- Dê phàm ăn, hiền lành



Hình 1.4. Dê Beetal

1.1.2.3. Dê Barbari

- Nguồn gốc từ Ấn độ
- Dê có màu lông vàng loang đốm trắng như hươu sao, tai nhỏ thẳng.
- Khối lượng dê sơ sinh : 2 - 2,5 kg
- Khối lượng trưởng thành dê cái 30 - 35 kg, dê đực 50 - 55 kg.
- Dê cái có bầu vú phát triển, sản lượng sữa 0,9 - 1 kg/ngày, chu kỳ 145 - 150 ngày.
- Dê 1,8 con/lứa và 1,7 lứa/năm.
- Dê ăn rất tạp, chịu đựng kham khổ tốt, hiền lành, phù hợp với hình thức chăn nuôi ở nước ta.



Hình 1.5. Bê Barbari

1.1.2.4. Dê Alpine